

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LỤC NAM
TỈNH BẮC GIANG**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 31/2025/HNGĐ- ST

Ngày 21-3-2025

*“V/v: Tranh chấp về thay đổi người trực tiếp
nuôi con sau khi ly hôn và chia tài sản sau khi ly hôn”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán -Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Oanh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Duy Cường

2. Bà Vũ Thị Nết

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thùy Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quỳnh - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 3 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 318/2024/TLST-HNGĐ ngày 17/10/2024 về việc *“Tranh chấp về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn và chia tài sản sau khi ly hôn”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 14/02/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 18/2025/QĐST-HNGĐ ngày 06/3/2025 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị L, sinh năm 1985; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang (có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Bùi Văn T, sinh năm 1985; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Theo đơn khởi kiện và các lời khai có trong hồ sơ, nguyên đơn chị Trần Thị L trình bày:***

Chị và anh Bùi Văn T có kết hôn năm 2011 và ly hôn năm 2024 tại Tòa án nhân dân huyện Lục Nam. Nay, chị đề nghị Tòa án xem xét giải quyết những yêu cầu sau:

- Thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn đối với con chung là Bùi Thị Khánh Q, sinh ngày 24/5/2017, chị đề nghị được nuôi con chung Bùi Thị Khánh Q, sinh ngày 24/5/2017.

Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các bên tham gia hòa giải tại Tòa án số 65/2024/QĐST-HNGĐ ngày 10/6/2024 của Tòa án nhân dân

huyện Lục Nam đã quyết định giao cho anh Bùi Văn Thường trực T1 nuôi con chung là Bùi Thị Khánh Q, sinh ngày 24/5/2017. Tuy nhiên, từ tháng 6 năm 2024 đến nay anh T không đảm bảo được đời sống của con chung, thường xuyên để con ở nhà để đi làm ăn xa dài ngày, không quan tâm, chăm sóc con chung. Vì vậy, chị đề nghị Tòa án thay đổi cho chị được trực tiếp nuôi con chung là Bùi Thị Khánh Q, sinh ngày 24/5/2017.

- Chia tài sản chung của chị và anh Bùi Văn T gồm những tài sản sau:

+ Thửa đất số 1367, tờ bản đồ số 28 có diện tích 250,9m² đã được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 08559 ngày 22/4/2019 mang tên anh Bùi Văn T và chị Trần Thị L; địa chỉ thửa đất ở thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Thửa đất này có nguồn gốc là do bố mẹ của anh Bùi Văn T tặng cho anh chị năm 2019.

Ngoài ra trên đất còn một số tài sản sau: 01 căn nhà 2 tầng, diện tích khoảng 80m²/sàn xây dựng năm 2013; 01 khu bếp và vệ sinh; 01 mái tôn trước nhà bắn năm 2024; 01 mái tôn sau nhà làm năm 2023. Đối với căn nhà thì là do chị đi xuất khẩu lao động ở M trong thời gian 4,5 năm và chị gửi tiền về xây. Anh T cũng có góp tiền nhưng ít hơn phần của chị. Khu bếp và vệ sinh được xây dựng cùng năm với căn nhà nhưng đến năm 2023 có sơn sửa lại. Số tiền làm khu bếp và vệ sinh ngày là do hai vợ chồng cùng bỏ ra làm. 01 mái tôn đằng trước nhà và 01 mái tôn sau nhà đều do hai vợ chồng bỏ tiền ra làm.

+ Thửa đất số 17 có diện tích 125m² đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 381092 ngày 09/8/2006 mang tên anh Bùi Văn T và chị Trần Thị L; địa chỉ thửa đất ở thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Năm 2005, chị đi xuất khẩu lao động ở Đài Loan, chị có gửi tiền về cho bố mẹ chị mua thửa đất này. Bố mẹ chị mua thửa đất này của hộ ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị T2, mua từ khi nào thì chị không nhớ rõ. Đến năm 2019, bố mẹ có liên hệ với ông H, bà T2 để làm thủ tục sang tên cho anh chị.

+ Thửa đất số 620, tờ bản đồ số 11 có diện tích là 105,4m² đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DL 257096 ngày 20/02/2023 mang tên anh Bùi Văn T và chị Trần Thị L; thửa đất có địa chỉ tại thôn Đ, xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Nay chị đề nghị Tòa án giải quyết theo hướng giao cho anh T quản lý và sử dụng Thửa đất số 1367, tờ bản đồ số 28 có diện tích 250,9m² đã được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 08559 ngày 22/4/2019 mang tên anh Bùi Văn T và chị Trần Thị L cùng tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà 2 tầng và các công trình phụ; giao cho chị quản lý và sử dụng thửa đất số 17 có diện tích 125m² đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 381092 ngày 09/8/2006 mang tên anh Bùi Văn T và chị Trần Thị L; địa chỉ thửa đất ở thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang và thửa đất số 620, tờ bản đồ số 11 có diện tích là 105,4m² đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DL 257096 ngày 20/02/2023 mang tên anh Bùi Văn T và chị Trần Thị L; thửa đất có địa chỉ tại thôn Đ, xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Anh T có nghĩa vụ trích chia chênh lệch tài sản chung cho chị.

Ngoài ra chị Trần Thị L không còn yêu cầu nào khác.

** Theo bản tự khai, bị đơn là anh Bùi Văn T trình bày:*

Anh viết bản tự khai về việc thống nhất tài sản đất đai, anh chị có ba thửa đất. Thửa đất số 1367, tờ bản đồ số 28 có diện tích là 250,9m², xây dựng nhà trên đất từ năm 2012 ở tại thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang là của anh và hai con lớn. Còn thửa đất số 17, tờ bản đồ quy hoạch phân lô có diện tích là 125m² ở tại thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang nhất trí do cô Trần Thị L sử dụng. Thửa đất số 620, tờ bản đồ số 11 có diện tích 105,4m² tại xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang nhất trí do cô Trần Thị L sử dụng.

Vậy, anh sử dụng 01 thửa đất số 1367, tờ bản đồ số 28 có diện tích là 250,9m². Cô L được hưởng 02 lô đất là thửa đất số 17, tờ bản đồ quy hoạch phân lô có diện tích là 125m² ở tại thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang và thửa đất số 620, tờ bản đồ số 11 có diện tích 105,4m² tại xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Anh chị đã thống nhất với nhau như vậy, đề nghị Tòa án xem xét và giải quyết cho anh chị.

Ngoài ra, anh Bùi Văn T không còn yêu cầu nào khác.

**** Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án thu thập được các tài liệu, chứng cứ như sau:***

- Tại biên bản làm việc, bà Nguyễn Thị N, chức vụ: Trưởng thôn Trại Quán, xã Đ, huyện L trình bày:

Bà là trưởng thôn Trại Quán, xã T, anh T là công dân của thôn T, xã T. Trước đây anh T và chị L là vợ chồng và có sinh sống tại thôn T. Tuy nhiên, anh chị xảy ra mâu thuẫn và đã ly hôn, sau khi ly hôn Tòa án có giao cho anh Thường trực T1 nuôi hai con chung là Bùi Thị Khánh T3 và Bùi Thị Khánh Q, còn chị L trực tiếp nuôi con chung là Bùi Thị Khánh V.

Sau khi ly hôn anh T thực hiện việc chăm sóc nuôi con chung, cho các cháu đi học, chăm sóc đầy đủ, anh T có đi làm thợ hàn, ai thuê thì đi làm, thời gian chăm sóc con vẫn đảm bảo, sáng đi tối về. Trường hợp anh T không có thời gian thì sẽ gửi ông bà nội chăm sóc.

Hiện nay chị L đề nghị thay đổi quyền nuôi con đối với cháu Bùi Thị Khánh Q thì bà đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo nguyện vọng của con chung, các cháu hiện đã lớn nên cần tôn trọng ý kiến của con chung.

Ngoài ra, bà Nguyễn Thị N không trình bày gì thêm.

** Ngày 03/12/2024, chị L có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với việc chia tài sản chung sau khi ly hôn đối với tài sản là thửa đất số 620, tờ bản đồ số 11 có diện tích là 105,4m² đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DL 257096 ngày 20/02/2023 mang tên anh Bùi Văn T và chị Trần Thị L.*

** Quá trình giải quyết vụ án, chị Trần Thị L có đơn đề nghị xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với tài sản chung.*

** Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 13/12/2024 như sau:*

- Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ:

+ Về đất ở:

Thửa đất số 1367, tờ bản đồ số 28 có diện tích 250,9m² (trong đó có 120,5m² đất ở và 130,4m² đất trồng cây lâu năm) đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 085594, có số vào sổ cấp GCN: CS 05403 ngày 22/4/2019 mang tên anh Bùi Văn T và chị Trần Thị L; thửa đất có địa chỉ tại thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Thửa đất có vị trí tiếp giáp như sau: Phía Đông giáp đường liên thôn, phía Nam giáp với thửa đất nhà ông Bùi Văn T4; phía Bắc giáp với thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Q1; phía Tây giáp với thửa đất nhà bà Nguyễn Thị H1.

Thửa đất số 17 có diện tích 125m² đất ở đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 381092, có số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 03717, số 2399/QĐ-UB-H ngày 09/8/2006 mang tên bà Nguyễn Thị T2 và ông Nguyễn Văn H2; thửa đất có địa chỉ tại thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Ngày 25/01/2019, Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L đã điều chỉnh tại trang 4 với nội dung: Chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Bùi Văn T và bà Trần Thị L theo mã hồ sơ số 109.22011900035. Thửa đất có vị trí tiếp giáp như sau: Phía Tây giáp đường liên thôn, phía Nam giáp thửa đất nhà ông Trần Văn T5; phía Bắc giáp thửa đất nhà ông Đỗ Văn H3; phía Đông giáp mương thoát nước.

+ Về tài sản trên đất:

Trên thửa đất số 1367, tờ bản đồ số 28 có diện tích 250,9m² có các tài sản gắn liền với đất như sau: 01 căn nhà cấp 3, loại 2 xây dựng năm 2013 có diện tích 62,12m²/sàn (2 sàn); 01 mái tôn trước nhà làm năm 2023 có diện tích 35,2m²; 01 mái tôn sau nhà làm đầu năm 2024 có diện tích 31,9m²; 01 khu vệ sinh và bếp xây dựng năm 2013 có diện tích 25,84m².

- Kết quả định giá tài sản:

+ Về đất ở: Căn cứ Quyết định số 40 ngày 27/11/2024 của UBND tỉnh B về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quyết định số 72 ngày 21/12/2021 của UBND tỉnh B quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang thì đất ở có giá trị là 6.000.000 đồng/m².

Sau khi tham khảo giá trị trường ở vị trí tương đồng tại thời điểm hiện tại thì đất ở có giá trị là 10.000.000 đồng/m² và đất trồng cây lâu năm có giá là 3.000.000 đồng/m².

+ Về tài sản trên đất: 01 căn nhà cấp 3, loại 2 xây dựng năm 2013 có diện tích 62,12m²/sàn (2 sàn) sau khi khấu hao giá trị còn lại là 352.000.000 đồng; 01 mái tôn phía trước nhà làm năm 2023 có diện tích 35,2m² sau khi khấu hao giá trị còn lại là 9.500.000 đồng; 01 mái tôn phía sau nhà làm đầu năm 2024 có diện tích 31,9m² sau khi khấu hao giá trị còn lại là 8.600.000 đồng; 01 khu vệ sinh và bếp xây dựng năm 2013 có diện tích 25,84m² sau khi khấu hao giá trị còn lại là 18.800.000 đồng.

- Ngày 09 tháng 01 năm 2025, Tòa án tiến hành mở phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh Bùi Văn T vắng mặt nên các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

- Tại phiên tòa ngày 06 tháng 3 năm 2025, anh Bùi Văn T đã được Tòa án triệu tập họp lần thứ nhất nhưng vắng mặt không có lý do, đại diện Viện kiểm sát huyện L đề nghị hoãn phiên tòa nên Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa.

* Tại phiên tòa ngày 21 tháng 3 năm 2025, các đương sự trình bày như sau:

- Ý kiến của chị Trần Thị L: Chị đề nghị Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

+ Chị rút yêu cầu khởi kiện về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn đối với con chung là Bùi Thị Khánh Q, sinh ngày 24/5/2017.

+ Chia cho anh T quản lý và sử dụng Thửa đất số 1367, tờ bản đồ số 28 có diện tích 250,9m² đã được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 08559 ngày 22/4/2019 mang tên anh Bùi Văn T và chị Trần Thị L cùng tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà 2 tầng và các công trình phụ gắn liền với đất; chia cho chị L quản lý và sử dụng thửa đất số 17 có diện tích 125m² đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 381092 ngày 09/8/2006 mang tên anh Bùi Văn T và chị Trần Thị L; địa chỉ thửa đất ở thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Anh T có nghĩa vụ trích chia chênh lệch tài sản chung cho chị L tương ứng với số tiền là 250.000.000 đồng.

- Ý kiến của anh T: Đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị L về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn theo hướng: Chia cho anh T quản lý và sử dụng Thửa đất số 1367, tờ bản đồ số 28 có diện tích 250,9m² đã được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 08559 ngày 22/4/2019 mang tên anh Bùi Văn T và chị Trần Thị L cùng tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà 2 tầng và các công trình phụ gắn liền với đất; chia cho chị L quản lý và sử dụng thửa đất số 17 có diện tích 125m² đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 381092 ngày 09/8/2006 mang tên anh Bùi Văn T và chị Trần Thị L; địa chỉ thửa đất ở thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Anh T có nghĩa vụ trích chia chênh lệch tài sản chung cho chị L tương ứng với số tiền là 250.000.000 đồng.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong việc thụ lý, xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ; việc tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải theo quy định.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của đương sự: Chị Trần Thị L và anh Bùi Văn T có mặt, nên đề nghị HĐXX xét xử vụ án theo thủ tục chung.

- Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 33 và Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình; Các Điều 28, 35, 39, 144, khoản 4 Điều 147, Điều 150, điểm e khoản 1 Điều 192, Điều 227, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 207, Điều 209, Điều 213, Điều 219, Điều 370 và Điều 371 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về án phí, lệ phí tòa án, xử:

+ Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị L về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn.

+ Công nhận sự thỏa thuận của chị Trần Thị L và anh Bùi Văn T về việc chia tài sản sau khi ly hôn, cụ thể như sau:

Chia cho anh Bùi Văn T Thừa đất số 1367, tờ bản đồ số 28 có diện tích 250,9m² (trong đó có 120,5m² đất ở và 130,4m² đất trồng cây lâu năm) đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 085594, có số vào sổ cấp GCN: CS 05403 ngày 22/4/2019 mang tên anh Bùi Văn T và chị Trần Thị L; thửa đất có địa chỉ tại thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang có trị giá là 1.596.200.000 đồng cùng tài sản gắn liền với đất gồm 01 căn nhà cấp 3, loại 2 xây dựng năm 2013 có diện tích 62,12m²/sàn (2 sàn) giá trị là 352.000.000 đồng; 01 mái tôn phía trước nhà làm năm 2023 có diện tích 35,2m² giá trị là 9.500.000 đồng; 01 mái tôn phía sau nhà làm đầu năm 2024 có diện tích 31,9m² giá trị là 8.600.000 đồng; 01 khu vệ sinh và bếp xây dựng năm 2013 có diện tích 25,84m² giá trị là 18.800.000 đồng.

Chia cho chị Trần Thị L Thừa đất số 17 có diện tích 125m² đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 381092, có số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 03717, số 2399/QĐ-UB-H ngày 09/8/2006 mang tên anh Bùi Văn T và chị Trần Thị L; thửa đất có địa chỉ tại thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang có giá trị là 1.250.000.000 đồng.

Anh Bùi Văn T có nghĩa vụ chia cho chị Trần Thị L số tiền chênh lệch của tài sản chung là 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng).

+ Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị L về việc đề nghị chia tài sản sau khi ly hôn đối với thửa đất số 620, tờ bản đồ số 11 có diện tích là 105,4m² đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DL 257096 ngày 20/02/2023 mang tên anh Bùi Văn T và chị Trần Thị L; thửa đất có địa chỉ tại thôn Đ, xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

+ Về chi phí tố tụng: Chị L phải chịu số tiền chi phí tố tụng là 4.553.000 đồng, xác nhận chị L đã nộp đủ tiền chi phí tố tụng; anh T phải chịu số tiền chi phí tố tụng là 5.000.000 đồng. Chị L được nhận số tiền chi phí tố tụng là 5.000.000 đồng do anh T nộp.

+ Về án phí:

Chị Trần Thị L phải chịu 57.000.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 17.000.000 đồng đã nộp tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số: 0008503 ngày 17/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Nam. Chị L còn phải nộp tiếp 40.000.000 tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Bùi Văn T phải chịu 64.053.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đối với chị Trần Thị L và anh Bùi Văn T có mặt nên căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Trần Thị L và anh Bùi Văn T đều có địa chỉ cư trú tại xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang nên căn cứ vào Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

[3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị Trần Thị L có đơn đề nghị Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con và chia tài sản sau khi ly hôn nên căn cứ vào khoản 1, khoản 3 Điều 28 xác định quan hệ pháp luật là "*Tranh chấp về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn và chia tài sản sau khi ly hôn*".

[4] Về nội dung:

Chị Trần Thị L và anh Bùi Văn T kết hôn năm 2011, quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nên đã giải quyết ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện Lục Nam năm 2024. Khi giải quyết ly hôn thì hai bên thỏa thuận về con chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung của vợ chồng.

Nay, chị L đề nghị Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

+ Yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn đối với con chung là Bùi Thị Khánh Q, sinh ngày 24/5/2017, chị đề nghị được nuôi con chung Bùi Thị Khánh Q, sinh ngày 24/5/2017.

+ Chia tài sản chung của vợ chồng bao gồm:

Thửa đất số 1367, tờ bản đồ số 28 có diện tích 250,9m² (trong đó có 120,5m² đất ở và 130,4m² đất trồng cây lâu năm) đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 085594, có sổ vào sổ cấp GCN: CS 05403 ngày 22/4/2019 mang tên anh Bùi Văn T và chị Trần Thị L; thửa đất có địa chỉ tại thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang và tài sản gắn liền với đất bao gồm: 01 căn nhà cấp 3, loại 2 xây dựng năm 2013 có diện tích 62,12m²/sàn (2 sàn); 01 mái tôn trước nhà làm năm 2023 có diện tích 35,2m²; 01 mái tôn sau nhà làm đầu năm 2024 có diện tích 31,9m²; 01 khu vệ sinh và bếp xây dựng năm 2013 có diện tích 25,84m².

Thửa đất số 17 có diện tích 125m² đất ở đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 381092, có sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 03717, số 2399/QĐ-UB-H ngày 09/8/2006 mang tên bà Nguyễn Thị T2 và ông Nguyễn Văn H2; thửa đất có địa chỉ tại thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Ngày 25/01/2019, Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L đã điều chỉnh tại trang 4 với nội dung: Chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho anh Bùi Văn T và chị Trần Thị L theo mã hồ sơ số 109.22011900035.

Chị L đề nghị Tòa án giải quyết theo hướng chia cho anh T Thửa đất số 1367, tờ bản đồ số 28 có diện tích 250,9m² và tài sản gắn liền với đất; chia cho chị L Thửa đất số 17 có diện tích 125m²; anh T có nghĩa vụ trích chia chênh lệch tài sản chung cho chị tương ứng với số tiền là 400.000.000 đồng.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị L về việc đề nghị thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn đối với cháu Bùi Thị Khánh Q thì thấy:

Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các bên tham gia hòa giải tại Tòa án số 65/2024/QĐST-HNGĐ ngày 10/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Lục Nam đã quyết định giao cho anh Bùi Văn Thường trực T1 nuôi hai con chung là Bùi Thị Khánh T3, sinh ngày 26/8/2012 và Bùi Thị Khánh Q, sinh ngày 24/5/2017; giao cho chị Trần Thị L trực tiếp nuôi con chung là Bùi Thị Khánh V, sinh ngày 09/11/2019.

Nay chị L đề nghị Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con đối với con chung là Bùi Thị Khánh Q, sinh ngày 24/5/2017. Chị L đề nghị được trực tiếp nuôi con chung là Bùi Thị Khánh Q, sinh ngày 24/5/2017 và không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Tại phiên tòa, anh Bùi Văn T đề nghị được tiếp tục nuôi con chung là Bùi Thị Khánh Q, sinh ngày 24/5/2017 và không yêu cầu chị L phải cấp dưỡng nuôi con chung. Cháu Bùi Thị Khánh Q đề nghị được tiếp tục ở với anh T và không đồng ý ở với chị L.

Chị L đề nghị được rút yêu cầu khởi kiện đối với việc thay đổi người trực tiếp nuôi con đối với con chung là Bùi Thị Khánh Q, sinh ngày 24/5/2017. Chị L đồng ý để anh T được tiếp tục nuôi con chung là Bùi Thị Khánh Q theo nguyện vọng của con chung Bùi Thị Khánh Q.

Xét thấy: Tại phiên tòa, chị L xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với việc thay đổi người trực tiếp nuôi con đối với con chung là Bùi Thị Khánh Q là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Vì vậy, HĐXX chấp nhận và cần đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị L về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con đối với con chung là Bùi Thị Khánh Q.

[6] Xét yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị L về việc chia tài sản sau khi ly hôn thì thấy:

- Đối với Thửa đất số 1367, tờ bản đồ số 28 có diện tích 250,9m² (trong đó có 120,5m² đất ở và 130,4m² đất trồng cây lâu năm) đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 085594, có số vào sổ cấp GCN: CS 05403 ngày 22/4/2019 mang tên anh Bùi Văn T và chị Trần Thị L; thửa đất có địa chỉ tại thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang thì chị L và anh T đều thừa nhận có nguồn gốc là được bố mẹ anh T là ông Bùi Văn C và bà Nguyễn Thị S tặng cho.

Đối với tài sản gắn liền với đất gồm 01 căn nhà cấp 3, loại 2 xây dựng năm 2013 có diện tích 62,12m²/sàn (2 sàn); 01 mái tôn phía trước nhà làm năm 2023 có diện tích 35,2m²; 01 mái tôn phía sau nhà làm đầu năm 2024 có diện tích 31,9m²; 01 khu vệ sinh và bếp xây dựng năm 2013 có diện tích 25,84m² thì chị L và anh T đều thừa nhận là tài sản chung của anh chị phát sinh trong thời kỳ hôn nhân.

- Đối với Thửa đất số 17 có diện tích 125m² đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 381092, có số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 03717, số 2399/QĐ-UB-H ngày 09/8/2006 mang tên bà Nguyễn Thị T2 và ông Nguyễn Văn H2; thửa đất có địa chỉ tại thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Ngày 25/01/2019, Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L đã điều chỉnh tại trang 4 với nội dung: Chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho anh Bùi Văn T và chị Trần Thị L theo mã hồ sơ số 109.22011900035 thì chị L và anh T đều thừa nhận là tài sản chung của anh chị phát sinh trong thời kỳ hôn nhân.

Như vậy, đây là tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 1 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tổng giá trị tài sản chung của chị Trần Thị L và anh Bùi Văn T là 3.235.100.000 đồng.

* Từ những nhận định nêu trên, cần chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị L về việc đề nghị chia Thửa đất số 1367, tờ bản đồ số 28 có diện tích 250,9m² (trong đó có

120,5m² đất ở và 130,4m² đất trồng cây lâu năm) đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 085594, có số vào sổ cấp GCN: CS 05403 ngày 22/4/2019 mang tên anh Bùi Văn T và chị Trần Thị L; thửa đất có địa chỉ tại thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang cùng tài sản gắn liền với đất gồm 01 căn nhà cấp 3, loại 2 có diện tích 62,12m²/sàn (2 sàn); 01 mái tôn phía trước nhà có diện tích 35,2m²; 01 mái tôn phía sau nhà có diện tích 31,9m²; 01 khu vệ sinh và bếp có diện tích 25,84m²; Thửa đất số 17 có diện tích 125m² đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 381092, có số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 03717, số 2399/QĐ-UB-H ngày 09/8/2006 mang tên anh Bùi Văn T và chị Trần Thị L.

+ Tại phiên tòa, chị Trần Thị L có nguyện vọng chia cho anh T Thửa đất số 1367, tờ bản đồ số 28 có diện tích 250,9m² cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất; chia cho chị L Thửa đất số 17 có diện tích 125m²; anh T có nghĩa vụ trích chia chênh lệch tài sản chung cho chị L tương ứng với số tiền là 250.000.000 đồng. Anh T đồng ý chia tài sản theo hướng chia cho anh T Thửa đất số 1367, tờ bản đồ số 28 có diện tích 250,9m² cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất; chia cho chị L Thửa đất số 17 có diện tích 125m² và anh T đồng ý trích chia chênh lệch tài sản chung cho chị L tương ứng với số tiền là 250.000.000 đồng.

Xét thấy: Nguyện vọng của chị Trần Thị L và anh Bùi Văn T là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc và phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận sự thỏa thuận của chị Trần Thị L và anh Bùi Văn T về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn, cụ thể như sau:

+ Chia cho anh Bùi Văn T Thửa đất số 1367, tờ bản đồ số 28 có diện tích 250,9m² (trong đó có 120,5m² đất ở và 130,4m² đất trồng cây lâu năm) đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 085594, có số vào sổ cấp GCN: CS 05403 ngày 22/4/2019 mang tên anh Bùi Văn T và chị Trần Thị L; thửa đất có địa chỉ tại thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang có trị giá là 1.596.200.000 đồng cùng tài sản gắn liền với đất gồm 01 căn nhà cấp 3, loại 2 xây dựng năm 2013 có diện tích 62,12m²/sàn (2 sàn) giá trị là 352.000.000 đồng; 01 mái tôn phía trước nhà làm năm 2023 có diện tích 35,2m² giá trị là 9.500.000 đồng; 01 mái tôn phía sau nhà làm đầu năm 2024 có diện tích 31,9m² giá trị là 8.600.000 đồng; 01 khu vệ sinh và bếp xây dựng năm 2013 có diện tích 25,84m² giá trị là 18.800.000 đồng.

+ Chia cho chị Trần Thị L Thửa đất số 17 có diện tích 125m² đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 381092, có số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 03717, số 2399/QĐ-UB-H ngày 09/8/2006 mang tên anh Bùi Văn T và chị Trần Thị L; thửa đất có địa chỉ tại thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang có giá trị là 1.250.000.000 đồng.

+ Anh Bùi Văn T có nghĩa vụ chia cho chị Trần Thị L số tiền chênh lệch của tài sản chung là 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng).

[7] Đối yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị L về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn đối với tài sản là thửa đất số 620, tờ bản đồ số 11 có diện tích là 105,4m² đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DL 257096 ngày

20/02/2023 mang tên anh Bùi Văn T và chị Trần Thị L; thửa đất có địa chỉ tại thôn Đ, xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Ngày 03/12/2024, chị L có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với việc chia tài sản chung sau khi ly hôn đối với tài sản là thửa đất số 620, tờ bản đồ số 11 có diện tích là 105,4m² đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DL 257096 ngày 20/02/2023 mang tên anh Bùi Văn T và chị Trần Thị L.

Xét thấy: Việc chị L rút một phần yêu cầu khởi kiện là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc nên cần chấp nhận và cần đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị L về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn đối với tài sản là thửa đất số 620, tờ bản đồ số 11 có diện tích là 105,4m² đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DL 257096 ngày 20/02/2023 mang tên anh Bùi Văn T và chị Trần Thị L.

[8] Về chi phí tố tụng: Tổng số tiền chi phí tố tụng chị Trần Thị L đã nộp tạm ứng là 9.553.000 đồng. Trong đó, các đương sự phải chịu chi phí tố tụng cụ thể như sau: Chị L phải chịu số tiền chi phí tố tụng là 4.553.000 đồng, xác nhận chị L đã nộp đủ tiền chi phí tố tụng; anh T phải chịu số tiền chi phí tố tụng là 5.000.000 đồng.

Do chị Trần Thị L đã nộp toàn bộ tạm ứng chi phí tố tụng nên chị L được nhận toàn bộ chi phí tố tụng do anh T nộp.

[9] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Chị Trần Thị L phải chịu **57.000.000** đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản chung mà chị được nhận (Phần tài sản chung chị L được nhận có giá trị là 1.500.000.000 đồng). Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 17.000.000 đồng chị đã nộp tại biên lai số: 0008503 ngày 17/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Nam, chị Trần Thị L còn phải nộp tiếp số tiền án phí sơ thẩm là 40.000.000 đồng.

Anh Bùi Văn T phải chịu 64.053.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản chung mà anh được nhận (Phần tài sản chung anh T được nhận có giá trị là 1.735.100.000 đồng).

[10] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Điều 33 và Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình; Các Điều 28, 35, 39, 144, khoản 4 Điều 147, Điều 150, Điều 227, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 207, Điều 209, Điều 213, Điều 219, Điều 370 và Điều 371 của Bộ luật dân sự; khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị L về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn.

2. Công nhận sự thỏa thuận của chị Trần Thị L và anh Bùi Văn T về việc chia tài sản sau khi ly hôn, cụ thể như sau:

- Chia cho anh Bùi Văn T Thừa đất số 1367, tờ bản đồ số 28 có diện tích 250,9m² (trong đó có 120,5m² đất ở và 130,4m² đất trồng cây lâu năm) đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 085594, có số vào sổ cấp GCN: CS 05403 ngày 22/4/2019 mang tên anh Bùi Văn T và chị Trần Thị L; thửa đất có địa chỉ tại thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang có trị giá là 1.596.200.000 đồng cùng tài sản gắn liền với đất gồm 01 căn nhà cấp 3, loại 2 xây dựng năm 2013 có diện tích 62,12m²/sàn (2 sàn) giá trị là 352.000.000 đồng; 01 mái tôn phía trước nhà làm năm 2023 có diện tích 35,2m² giá trị là 9.500.000 đồng; 01 mái tôn phía sau nhà làm đầu năm 2024 có diện tích 31,9m² giá trị là 8.600.000 đồng; 01 khu vệ sinh và bếp xây dựng năm 2013 có diện tích 25,84m² giá trị là 18.800.000 đồng.

- Chia cho chị Trần Thị L Thừa đất số 17 có diện tích 125m² đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 381092, có số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 03717, số 2399/QĐ-UB-H ngày 09/8/2006 mang tên anh Bùi Văn T và chị Trần Thị L; thửa đất có địa chỉ tại thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang có giá trị là 1.250.000.000 đồng.

- Anh Bùi Văn T có nghĩa vụ chia cho chị Trần Thị L số tiền chênh lệch của tài sản chung là 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng).

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị L về việc đề nghị chia tài sản sau khi ly hôn đối với thửa đất số 620, tờ bản đồ số 11 có diện tích là 105,4m² đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DL 257096 ngày 20/02/2023 mang tên anh Bùi Văn T và chị Trần Thị L; thửa đất có địa chỉ tại thôn Đ, xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

4. Về chi phí tố tụng: Chị L phải chịu số tiền chi phí tố tụng là 4.553.000 đồng, xác nhận chị L đã nộp đủ tiền chi phí tố tụng; anh T phải chịu số tiền chi phí tố tụng là 5.000.000 đồng. Chị L được nhận số tiền chi phí tố tụng là 5.000.000 đồng do anh T nộp.

5. Về án phí:

Chị Trần Thị L phải chịu 57.000.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 17.000.000 đồng đã nộp tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số: 0008503 ngày 17/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Nam. Chị L còn phải nộp tiếp 40.000.000 tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Bùi Văn T phải chịu 64.053.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS 2015.

7. Hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

8. *Về quyền kháng cáo*: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Lục Nam;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Lục Nam;
- Lưu HS, Vp.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà**

Nguyễn Ngọc Oanh